TỔNG QUAN MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THUẾ

AN Legal xin gửi đến Quý độc giả bài viết về một số quy định tổng quan về thuế theo các bản quy phạm pháp luật Việt Nam hiện hành.

Vui lòng lưu ý:

- *Bài chia sẻ chỉ giới hạn các quy định mà AN Legal cho rằng quan trọng, mà không nêu chi tiết nội dung từng điều khoản của các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.*
- *Các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn dưới đây bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung cho đến ngày của bài viết này.*

1. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Luật Thuế TNDN 2025 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025 và có hiệu lực từ ngày 01/10/2025.

1.1. Phạm vi áp dụng: Thu nhập chịu thuế TNDN bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác *(Điều 3.1 Luật Thuế TNDN 2025)*[1].

[1] Thu nhập khác bao gồm:
a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán;
b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản;
c) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản;
d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá, trừ bất động sản;
đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;
e) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ, trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng;
g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí được trừ; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra;
h) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng;
i) Các khoản tài trợ, tặng cho bằng tiền hoặc hiện vật nhận được;
k) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
l) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh;
m) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài;
n) Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập đối với các hoạt động cho thuê tài sản công;
o) Các khoản thu nhập khác, trừ các khoản thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này.
(Điều 3.2 Luật Thuế TNDN 2025)

1.2. Thuế suất thuế TNDN[2]:

#	Đối tượng	Thuế suất
1	Doanh nghiệp	20%
2	Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng	15%
3	Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.	17%
4	Hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí	25% - 50%
5	Hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên quý hiếm khác theo quy định của pháp luật)	40% - 50%

1.3. Ưu đãi thuế TNDN:

(a) Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo (i) ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN, (ii) địa bàn ưu đãi thuế TNDN[3].

(b) Ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN *(Điều 12.2 Luật Thuế TNDN 2025)*.

(c) Địa bàn ưu đãi thuế TNDN[4]:

(i) Địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn[5];

(ii) Địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn[6];

[2] Điều 10 Luật Thuế TNDN 2025
[3] Điều 12.1 Luật Thuế TNDN 2025
[4] Điều 12.3 Luật Thuế TNDN 2025
[5] Phụ lục III Nghị định 31/2021, sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 239/2025
[6] Phụ lục III Nghị định 31/2021, sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 239/2025

(iii) Khu kinh tế[7], khu công nghệ cao[8], khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao[9], khu công nghệ số tập trung[10].

Lưu ý:

(1) Số thứ tự 55 Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư Phụ lục III Phụ lục III Nghị định 31/2021, sửa đổi bổ sung bởi Nghị Định 239/2025 quy định địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn như sau:

37. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 55 Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục III như sau:

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
55		Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung	Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ

(2) Về vấn đề này, tại Tờ trình Dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Thuế TNDN 2025[11], để tránh vướng mắc với Nghị Định 31/2021, sửa đổi bổ sung bởi Nghị Định 239/2025 khi thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cụ thể các nội dung về địa bàn ưu đãi thuế TNDN như sau:

[7] Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh *(Điều 2.13 Nghị Định 35/2022)*.

[8] Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao *(Điều 31.1 Luật Công nghệ cao 2008).*

[9] Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Công nghệ cao 2008 *(Điều 32.1 Luật Công nghệ cao 2008).*

[10] *Khu công nghệ số tập trung* là khu chức năng, tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ, đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ số và doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các hoạt động khác trong khu *(Điều 3.6 Luật Công nghiệp công nghệ số 2025).*

[11] https://chinhphu.vn/du-thao-vbqppl/du-thao-nghi-dinh-quy-dinh-chi-tiet-mot-so-dieu-cua-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-7566

Khoản 4 Điều 12 Luật Thuế TNDN giao Chính phủ quy định việc áp dụng ưu đãi thuế đối với "*a) Trường hợp áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn*".

Hiện hành Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư quy định Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ số tập trung) thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Vì vậy, để tránh vướng mắc khi thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho quy định cụ thể các nội dung về ưu đãi theo điều kiện địa bàn như sau:

- Tại khoản 3 Điều 16 Nghị định quy định danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi thuế TNDN bao gồm:

"*3. Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:*

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó ***khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, không bao gồm các khu.***

62

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn ***theo quy định của pháp luật về đầu tư, không bao gồm các khu, cụm công nghiệp.***

c) Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung."

Do đó, cần căn cứ quy định cụ thể tại Nghị định hướng dẫn Luật Thuế TNDN 2025 do Chính phủ ban hành để xác định địa bàn được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

(d) Tóm tắt quy định về ưu đãi thuế TNDN

Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi thuế TNDN	Thuế suất ưu đãi[12]	Miễn thuế[13]	Giảm thuế[14]
Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ứng dụng công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Dự án đầu tư mới ➔ Thuế suất 10% trong 15 năm	Miễn thuế tối đa 04 năm	Giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo
Sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng; sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm, sản xuất thiết bị điện tử theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo	Dự án đầu tư mới ➔ Thuế suất 10% trong 15 năm	Miễn thuế tối đa 04 năm	Giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo
Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ quy định đáp ứng một trong các tiêu chí tại Điều 12.2(c) Luật Thuế TNDN 2025	Dự án đầu tư mới ➔ Thuế suất 10% trong 15 năm	Miễn thuế tối đa 04 năm	Giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo
Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; bảo vệ môi trường; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất quốc phòng, an ninh và sản xuất sản phẩm	Dự án đầu tư mới	Miễn thuế tối đa 04 năm	Giảm 50% số thuế phải nộp tối đa

[12] Điều 13 Luật Thuế TNDN 2025
[13] Điều 14 Luật Thuế TNDN 2025
[14] Điều 14 Luật Thuế TNDN 2025

Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi thuế TNDN	Thuế suất ưu đãi[12]	Miễn thuế[13]	Giảm thuế[14]
động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; sản xuất sản phẩm công nghiệp hóa chất trọng điểm và sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quy định của pháp luật	➔ Thuế suất 10% trong 15 năm		không quá 09 năm tiếp theo
Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định	Dự án đầu tư mới ➔ Thuế suất 10% trong 15 năm		
Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất đáp ứng các điều kiện sau đây: (i) Có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng và thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 05 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; (ii) Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	Thuế suất 10% trong 15 năm		
Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt tại Điều 20.2 Luật Đầu tư	Thuế suất 10% trong 15 năm		
Địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn	Dự án đầu tư mới ➔ Thuế suất 10% trong 15 năm		
Địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn Địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn	Dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế		

Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi thuế TNDN	Thuế suất ưu đãi[12]	Miễn thuế[13]	Giảm thuế[14]
	➔ Thuế suất 10% trong 15 năm Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế <u>không</u> nằm trên địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn ➔ Thuế suất 17% trong 10 năm		
Địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn	Thuế suất 17% trong 10 năm	Miễn thuế tối đa 02 năm	Giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo
Nuôi trồng lâm sản	Dự án tại địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn ➔ Thuế suất 10%		
Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản	Dự án tại địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn ➔ Thuế suất 10% Dự án <u>không</u> thuộc địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn ➔ Thuế suất 15%		

Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi thuế TNDN	Thuế suất ưu đãi[12]	Miễn thuế[13]	Giảm thuế[14]
Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối Điều 4.1 Luật Thuế TNDN 2025	Thuế suất 10%		
Xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định; giám định tư pháp	Thuế suất 10%	Miễn thuế tối đa 04 năm	Doanh nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn ➔ Giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo Doanh nghiệp <u>không</u> thuộc địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn ➔ Giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 05 năm tiếp theo

Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi thuế TNDN	Thuế suất ưu đãi[12]	Miễn thuế[13]	Giảm thuế[14]
Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về NƠXH theo quy định của Luật Nhà ở	Thuế suất 10%		
Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp	Doanh nghiệp <u>không</u> thuộc địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn ➔ Thuế suất 10%		
Báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) theo quy định của Luật Báo chí	Thuế suất 10%		
Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản	Dự án đầu tư mới ➔ Thuế suất 17% trong 10 năm	Miễn thuế tối đa 02 năm	Giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo
Sản xuất, lắp ráp ô tô; sản xuất sản phẩm công nghệ số khác	Dự án đầu tư mới ➔ Thuế suất 17% trong 10 năm	Miễn thuế tối đa 02 năm	Giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo
Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Dự án đầu tư mới ➔ Thuế suất 17% trong 10 năm	Miễn thuế tối đa 02 năm	Giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo
Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã	Thuế suất 17%		

2. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2.1. Đối tượng chịu thuế GTGT: Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế GTGT, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 Luật Thuế GTGT 2024 (Đối tượng không chịu thuế GTGT).

2.2. Thuế suất[15]:

#	Thuế suất	Hàng hoá, dịch vụ
1	0%	a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế; hàng hóa xuất khẩu tại chỗ; b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0%[16].

[15] Điều 9 Luật Thuế GTGT 2024

[16] Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm: chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng; chuyển nhượng vốn; sản phẩm phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật Thuế GTGT 2024; thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; xăng, dầu mua tại nội địa bán cho cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan *(Điều 9.1(d) Luật Thuế GTGT 2024).*

#	Thuế suất	Hàng hoá, dịch vụ
2	5%	a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác; b) Phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi theo quy định của pháp luật; c) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp; d) Sản phẩm cây trồng, rừng trồng (trừ gỗ, măng), chăn nuôi, thuỷ sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế GTGT 2024; đ) Mủ cao su dạng mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá; e) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ; giấy in báo; g) Tàu khai thác thủy sản tại vùng biển; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ; h) Thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; dược chất, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; i) Thiết bị dùng để giảng dạy và học tập bao gồm: các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước, com-pa; k) Hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian; l) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách quy định tại khoản 15 Điều 5 của Luật Thuế GTGT 2024; m) Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ;

#	Thuế suất	Hàng hoá, dịch vụ
		n) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở.
3	10%	Hàng hóa, dịch vụ không thuộc các trường hợp nêu trên, bao gồm cả dịch vụ được các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam cung cấp cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số. ⇨ Từ 01/7/2025 đến hết 31/12/2026: Giảm 2% thuế suất thuế GTGT (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, **kinh doanh bất động sản**, sản phẩm kim loại, sản phẩm khai khoáng (trừ than), sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng)[17].

3. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

3.1. Đối tượng nộp thuế[18]: Cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

(a) Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

(i) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

(ii) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

(b) Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện nêu trên.

3.2. Thuế suất:

(a) Thu nhập từ tiền lương, tiền công:

[17] Nghị quyết 204/2025/QH15 của Quốc hội về giảm thuế GTGT
[18] Điều 2 Luật Thuế TNCN 2007

#	Thu nhập tính thuế		Thuế suất
	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	
Cá nhân cư trú[19]	Đến 60	Đến 5	5%
	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10%
	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15%
	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20%
	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25%
	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30%
	Trên 960	Trên 80	35%
Cá nhân không cư trú[20]	Thuế suất cố định 20% được áp dụng cho thu nhập từ tiền lương, tiền công liên quan đến công việc tại Việt Nam.		

(b) Thu nhập khác:

Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	
	Cá nhân cư trú	Cá nhân không cư trú
Thu nhập từ kinh doanh	0,5% - 5%	1% - 5%

[19] Điều 11 Luật Thuế TNCN 2007
[20] Điều 26.1 Luật Thuế TNCN 2007

Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	
	Cá nhân cư trú	Cá nhân không cư trú
	(tùy loại hình kinh doanh)[21]	(tùy loại hình kinh doanh)[22]
Thu nhập từ đầu tư vốn	5%[23]	5%[24]
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	0,1%[25]	0,1%[26]
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	20%[27]	0,1%[28]
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2%[29]	2%[30]
Thu nhập từ tiền bản quyền, chuyển giao công nghệ/ nhượng quyền thương mại vượt quá 10 triệu đồng mỗi hợp đồng	5% cho số tiền vượt mức[31]	5% cho số tiền vượt mức[32]
Thu nhập từ tiền thắng cược hoặc giải thưởng, thừa kế, quà tặng vượt quá 10 triệu đồng mỗi lần trúng thưởng	10% cho số tiền vượt mức[33]	10% cho số tiền vượt mức[34]

[21] Điều 10 Luật Thuế TNCN 2007
[22] Điều 25 Luật Thuế TNCN 2007
[23] Điều 12, Điều 23.2 Luật Thuế TNCN 2007
[24] Điều 27 Luật Thuế TNCN 2007
[25] Điều 13, Điều 23.2(đ) Luật Thuế TNCN 2007
[26] Điều 28 Luật Thuế TNCN 2007
[27] Điều 13, Điều 23.2(đ) Luật Thuế TNCN 2007
[28] Điều 28 Luật Thuế TNCN 2007
[29] Điều 14, Điều 23.2(e) Luật Thuế TNCN 2007
[30] Điều 29 Luật Thuế TNCN 2007
[31] Điều 23.2(b) Luật Thuế TNCN 2007
[32] Điều 30 Luật Thuế TNCN 2007
[33] Điều 23.2(c) Luật Thuế TNCN 2007
[34] Điều 31 Luật Thuế TNCN 2007

4. THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

4.1. **Đối tượng chịu thuế** (Điều 2 Luật Thuế SDĐ Phi NN 2010)

(a) Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

(b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất khai thác, chế biến khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

(c) Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 Luật Thuế SDĐ Phi NN 2010[35] sử dụng vào mục đích kinh doanh.

4.2. **Thuế suất[36]:**

(a) Đất ở: Thuế suất đối với đất ở bao gồm cả trường hợp sử dụng để kinh doanh áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Diện tích đất tính thuế (m^2)	Thuế suất (%)
1	Diện tích trong hạn mức	0,03
2	Phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức	0,07
3	Phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức	0,15

[35] **Điều 3. Đối tượng không chịu thuế**
Đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh bao gồm:
1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng bao gồm: đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ;
2. Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;
3. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;
4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;
5. Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ;
6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;
7. Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

[36] Điều 7.3 Luật Thuế SDĐ Phi NN 2010

(b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,03%.

(c) Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 Luật Thuế SDĐ Phi NN 2010 sử dụng vào mục đích kinh doanh: 0,03%.

5. LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ("LPTB")

5.1. Đối tượng chịu LPTB

(a) Nhà, đất.
(b) Súng săn; súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao.
(c) Tàu theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và pháp luật về hàng hải (sau đây gọi là tàu thủy), kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, tàu ngầm, tàu lặn; trừ ụ nổi, kho chứa nổi và giàn di động.
(d) Thuyền, kể cả du thuyền.
(e) Tàu bay.
(f) Xe mô tô, xe gắn máy, xe tương tự xe mô tô, xe gắn máy (sau đây gọi chung là xe máy) theo quy định pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.
(g) Xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng, xe tương tự các loại xe này theo quy định pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.
(h) Vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, thân máy (block) của tài sản quy định tại điểm (c) đến (g) nêu trên được thay thế và phải đăng ký với CQNN có thẩm quyền.

5.2. Khai, nộp LPTB: Tổ chức, cá nhân khai, nộp lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản với CQNN có thẩm quyền[37], trừ các trường hợp thuộc đối tượng miễn LPTB theo quy định tại Điều 10 Nghị định 10/2022.

5.3. Mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)[38]

<u>Lưu ý:</u> Mức thu LPTB khống chế tối đa là 500 triệu đồng/1 tài sản/1 lần trước bạ, trừ ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, tàu bay, du thuyền[39].

[37] Điều 4, Điều 11.1 Nghị định 10/2022
[38] Điều 8 Nghị định 10/2022
[39] Điều 8.8 Nghị định 10/2022

#	Đối tượng	Mức thu
1	Nhà, đất	0,5%
2	Súng săn; súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao	2%
3	Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, tàu ngầm, tàu lặn; thuyền, kể cả du thuyền; tàu bay	1%
4	Xe máy	Lần đầu: 5%, lần thứ 2 trở đi: 1%
5	Ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng, xe tương tự các loại xe này	2%
	(a) Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe pick-up chở người)	Lần đầu: 10%
	(b) Ô tô pick-up chở hàng cabin kép, Ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng	Lần đầu: 60% mức thu lần đầu đối với ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống
	(c) Ô tô điện chạy pin	Lần đầu: 0%, từ 01/03/2022 đến 28/02/2027